

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **16658** /BTC-TCT
V/v trả lời chất vấn của ĐBQH
kỳ họp thứ 8, QH khoá XIII

Hà Nội, ngày 14 tháng Năm 2014

Kính gửi: Đại biểu Quốc hội Trịnh Ngọc Phương

Bộ Tài chính xin trả lời chất vấn của Đại biểu Quốc hội Trịnh Ngọc Phương thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Tây Ninh tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá XIII (theo Phiếu ghi chất vấn ngày 10/11/2014 của Văn phòng Quốc hội) như sau:

Nội dung chất vấn:

Để thực hiện Nghị quyết 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của QH về việc miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, vừa qua Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 120/2011/TT-BTC ngày 16/8/2011 hướng dẫn Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ, theo đó các đối tượng được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 1 và khoản 1 Điều 2 được miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời theo hướng dẫn Cục Thuế tỉnh Tây Ninh số 1154/CT-THNVDT ngày 16/4/2013 thì có phân tích cụ thể Hộ gia đình, cá nhân nông dân là cán bộ hưu trí không thuộc đối tượng được miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp từ năm 2011 đến năm 2020 theo NQ 55 của QH.

Qua tiếp xúc cử tri, là cán bộ hưu trí rất băn khoăn vấn đề này, vì thực tế lương hưu hiện nay của họ rất thấp không đủ trang trải cuộc sống gia đình, họ phải làm thêm nông nghiệp để ổn định cuộc sống, người có đất thì làm trực tiếp, người không có đất thì thuê. Đặc biệt với đối tượng hưu trí trước năm 1993 thì càng bức xúc, vì thực tế đa số trong số họ tự trang trải để ổn định cuộc sống mình từ những mảnh đất nông nghiệp đó. Chính vì vậy, tôi kính mong Bộ trưởng để giải quyết vấn đề trên cần những giải pháp gì? Cũng như tạo điều kiện cho cán bộ hưu trí được miễn, giảm theo NQ 55.

Bộ Tài chính xin trả lời:

- Tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định:

“Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội, cụ thể như sau:

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn hộ nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo theo quy định của pháp luật áp dụng tại địa phương thì căn cứ chuẩn hộ nghèo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định để xác định hộ nghèo.

3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.”

“Điều 2. Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội, cụ thể:

1. Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định này.

Đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.”

- Tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Thông tư số 120/2011/TT-BTC ngày 16/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 20/2011/NĐ-CP ngày 23/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp quy định:

“Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, cụ thể:

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm; diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo.

Việc xác định hộ nghèo được căn cứ theo chuẩn hộ nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

Đối với giai đoạn từ năm 2011-2015 xác định hộ nghèo theo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo cho giai đoạn 2011-2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Trường hợp Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quy định cụ thể chuẩn hộ nghèo theo quy định của pháp luật áp dụng tại địa phương thì căn cứ vào chuẩn hộ nghèo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định để xác định hộ nghèo.

3. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giảm biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.”

“Điều 2. Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, cụ thể:

1. Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp nhưng không quá hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 20/2011/NĐ-CP.

Đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp thì phải nộp 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp.”

Như vậy, căn cứ quy định tại Nghị định số 20/2011/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 120/2011/TT-BTC ngày 16/8/2011 hướng dẫn thực hiện quy định của Chính phủ, trong đó hướng dẫn chủ yếu về cách xác định hạn mức đất, hạng đất tính thuế, thẩm quyền và trình tự miễn giảm thuế và công tác tổ chức thực hiện. Về đối tượng miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp là các đối tượng đã được quy định tại Nghị định số 20/2011/NĐ-CP. Theo đó, chính sách của Nhà nước đã chú ý xem xét miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp để đảm bảo đời sống của người dân, hỗ trợ nông dân và hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có hoàn cảnh khó khăn, cụ thể là: để đảm bảo lương thực thì đối với đất có quy hoạch, kế hoạch trồng lúa đã thực hiện miễn thuế sử dụng đất

nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; Miễn thuế đối với toàn bộ diện tích đất làm muối; Đối với hộ nghèo, được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được nhà nước giao hoặc công nhận cho hộ nghèo; Đối với các hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp được địa phương xem xét giao đất để sản xuất theo quy định của Luật Đất đai 2003 cũng được quy định trường hợp xem xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất.

Đối với cán bộ hưu trí được giao đất sản xuất nông nghiệp, tuy Nghị định số 20/2011/NĐ-CP và Thông tư số 120/2011/TT-BTC không quy định riêng về miễn giảm đối với đối tượng này, nhưng nếu họ sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất mà đất đó quy hoạch, kế hoạch có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc đất làm muối, hoặc họ là hộ nghèo thì đều được xét miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 20/2011/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư số 120/2011/TT-BTC nêu trên.

Bộ Tài chính xin trả lời Đại biểu để thông báo cho cử tri được biết. Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Công tác Đại biểu - UBTVQH;
- Ban Dân nguyện - UBTVQH;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Tây Ninh;
- Đ/c Chủ nhiệm VPQH;
- Đ/c Bộ trưởng, Chủ nhiệm VPCP;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Tây Ninh;
- Vụ Công tác Đại biểu - VPQH;
- Vụ Phục vụ hoạt động giám sát - VPQH;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ III);
- Văn phòng Bộ (3b);
- Lưu: VT, TCT (VT, CS (3b)).



Đình Tiên Dũng

